

Số: 53/2025/QĐST-HNGĐ

Thành phố Huế, ngày 06 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HUẾ

Căn cứ vào khoản 2 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm h khoản 2 Điều 39, Điều 212, Điều 213 và khoản 4 Điều 397 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 43/2025/TLST - HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2025 về việc “*Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn*” gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Anh Nguyễn T, sinh ngày 10/7/1979; CCCD số 046079012072, cấp ngày 01/7/2021 tại Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ C1; địa chỉ: TDP Cự L, phường T, thành phố H;

- Chị Trần Thị Tú T1, sinh ngày 25/7/1981; CCCD số 046181008248, cấp ngày 10/8/2021 tại Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ C1; địa chỉ: Thôn C, phường T, thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn T và chị Trần Thị Tú T1 tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường T, thành phố H) vào ngày 24/01/2005, đảm bảo điều kiện kết hôn theo quy định. Vì vậy, có đủ cơ sở để kết luận quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Xét việc thuận tình ly hôn của anh T, chị T1 trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 29/7/2025 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên cần công nhận.

[2] Về con chung: Anh Nguyễn T và chị Trần Thị Tú T1 xác nhận có 02 con chung là Nguyễn Trần Trân C, sinh ngày 17/8/2006 và Nguyễn Trần Thùy A, sinh ngày 11/9/2011. Cháu Nguyễn Trần Trân C đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu xem xét. Giao cháu Nguyễn Trần Thùy A, sinh ngày 11/9/2011 cho chị Trần Thị Tú T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi con đủ 18 tuổi; anh Nguyễn T

có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Trần Thùy A mỗi tháng 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng);

Thời hạn nuôi con và cấp dưỡng cho con tính từ ngày Quyết định này có hiệu lực pháp luật đến khi cháu Nguyễn Trần Thùy A đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật.

Xét việc thỏa thuận của anh T, chị T1 là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được chấp nhận.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

[4] Về lệ phí: Anh T, chị T1 mỗi người phải chịu 150.000 đồng lệ phí giải quyết việc dân sự.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa Nguyễn T và chị Trần Thị Tú T1.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Trần Thùy A, sinh ngày 11/9/2011 cho chị Trần Thị Tú T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh Nguyễn T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con Nguyễn Trần Thùy A mỗi tháng 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Thời hạn nuôi con và cấp dưỡng cho con tính từ ngày Quyết định này có hiệu lực pháp luật đến khi cháu Nguyễn Trần Thùy A đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật.

Sau ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Sau khi quyết định có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

2. Về lệ phí: Anh Nguyễn T và chị Trần Thị Tú T1 phải chịu 300.000 đồng lệ phí giải quyết việc dân sự (mỗi người chịu 150.000 đồng), được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu số 0000267 ngày 18/7/2025 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố H, nên không phải nộp thêm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi

hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án Dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án Dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tp. Huế;
- VKSND KV1-Huế;
- Chi cục THADS tp Huế;
- UBND phường Thuận An (số 04, quyển 01/2005, ngày 24/01/2005 tại UBND xã Phú Hải - cũ);
- Các đương sự;
- Lưu dân;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Mai Thị Mộng Trinh